

CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

---o0o---

Số: 01/2019/TT-ĐHĐCĐ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

---o0o---

Vĩnh Phúc, ngày 09 tháng 04 năm 2019

TỜ TRÌNH

(V/v Thông qua báo cáo tài chính năm 2018)

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông – Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa;

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014;
- Căn cứ Nghị định số 60/2015/NĐ-CP ngày 26 tháng 06 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán;
- Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa;

Hội đồng quản trị kính trình Đại hội đồng cổ đông thông qua Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2018 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa (Báo cáo chi tiết đính kèm).

Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2018 của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018 đã được Công ty TNHH kiểm toán Nhân Tâm Việt thực hiện kiểm toán và xác nhận:

“Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đề cập đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất”.

Kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét và biểu quyết thông qua./.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA
T/M HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



CHỦ TỊCH HĐQT
Nguyễn Đức Khả

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

TÀI SẢN		Số cuối năm	Số đầu năm
A	Tài sản ngắn hạn	554.916.595.120	312.162.876.991
I	Tiền và các tài khoản tương đương tiền	18.783.920.699	11.835.973.518
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	39.982.597.297	
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	199.524.834.499	137.640.610.527
IV	Hàng tồn kho	285.849.637.349	160.381.293.161
V	Tài sản ngắn hạn khác	10.775.605.276	2.304.999.785
B	Tài sản dài hạn	58.884.516.235	48.640.568.954
I	Các khoản phải thu dài hạn	790.000.000	251.600.000
II	Tài sản cố định	29.147.155.663	26.998.594.684
1	<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	24.117.993.212	22.383.798.765
2	<i>Tài sản cố định thuê tài chính</i>		
3	<i>Tài sản cố định vô hình</i>	5.029.162.451	4.614.795.919
III	Bất động sản đầu tư		
IV	Tài sản dở dang dài hạn		
V	Đầu tư tài chính dài hạn	25.520.188.958	18.774.404.512
VI	Tài sản dài hạn khác	3.427.171.614	2.615.969.758
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	613.801.111.355	360.803.445.945
	NGUỒN VỐN	Số cuối năm	Số đầu năm
C	Nợ phải trả	413.049.978.995	171.744.727.002
I	Nợ ngắn hạn	412.094.290.109	169.330.414.499
II	Nợ dài hạn	955.688.886	2.414.312.503
D	Vốn chủ sở hữu	200.751.132.360	189.058.718.943
I	Vốn chủ sở hữu	200.751.132.360	189.058.718.943
1	<i>Vốn góp của chủ sở hữu</i>	148.495.780.000	148.495.780.000
2	<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>	5.672.110.000	5.672.110.000
3	<i>Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu</i>		
4	<i>Vốn khác của chủ sở hữu</i>		
5	<i>Cổ phiếu quỹ</i>	(20.000)	(20.000)
6	<i>Chênh lệch đánh giá lại tài sản</i>		
7	<i>Chênh lệch tỷ giá hối đoái</i>		
8	<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	5.313.907.820	4.552.406.231
9	<i>Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp</i>		
10	<i>Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu</i>		
11	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i>	21.398.868.482	19.141.346.979
12	<i>Nguồn vốn đầu tư XDCB</i>		
13	<i>Lợi ích của cổ đông không kiểm soát</i>	19.870.486.058	11.197.095.733
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác		
1	<i>Nguồn kinh phí</i>		
2	<i>Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ</i>		
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	613.801.111.355	360.803.445.945



II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	767.829.725.239	509.108.192.756
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	12.088.634.199	6.424.908.363
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	755.741.091.040	502.683.284.393
4 Giá vốn hàng bán	621.587.966.837	402.448.524.090
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	134.153.124.203	100.234.760.303
6 Doanh thu hoạt động tài chính	3.702.408.177	1.208.355.182
7 Chi phí tài chính	23.879.440.043	11.263.670.827
Trong đó chi phí lãi vay	22.534.630.839	10.776.979.692
8 Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	1.745.784.446	1.048.696.418
9 Chi phí bán hàng	86.847.528.340	56.106.940.893
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	22.644.467.857	20.201.481.807
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	6.229.880.586	14.919.718.376
12 Thu nhập khác	9.089.802.399	6.599.856.795
13 Chi phí khác	1.414.712.081	1.141.436.925
14 Lợi nhuận khác	7.675.090.318	5.458.419.870
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	13.904.970.904	20.378.138.246
16 Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.848.662.532	4.407.594.918
17 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(1.065.493.680)	(65.318.249)
18 Lợi nhuận sau thuế TNDN	10.121.802.052	16.035.861.577
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	10.748.411.727	15.646.936.551
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	(626.609.675)	388.925.026
19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	709	1.033
20 Lãi suy giảm trên cổ phiếu	709	1.033

III. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm nay	Năm trước
1	Cơ cấu tài sản			
	- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	9,59	13,48
	- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	90,41	86,52
2	Cơ cấu nguồn vốn			
	- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	67,29	47,60
	- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	32,71	52,40
3	Khả năng thanh toán			
	- Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,65	0,90
	- Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,35	1,84
4	Tỷ suất lợi nhuận			
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	1,65	4,44
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	1,34	3,19
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	5,04	8,48
5	Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
	+ Vòng quay hàng tồn kho	Lần	2,16	2,50
	+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	%	123,12	139,32

Kế toán trưởng

Huy Chi Dung
KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 20 tháng 03 năm 2019

Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Huyền Chương
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

TỜ TRÌNH

(Về Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2018,
kế hoạch chỉ tiêu sản xuất kinh doanh năm 2019)

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông – Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa;

Thông qua báo cáo của Hội đồng quản trị công ty về kết quả sản xuất kinh doanh năm 2018 và kế hoạch hoạt động năm 2019, HĐQT công ty xin kính trình đại hội kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2018 của CTCP Tập đoàn Nagakawa như sau:

ĐVT: VNĐ

STT	Chỉ tiêu	Kế hoạch	Thực hiện	Tỉ lệ hoàn thành
1.	Doanh thu:	600.000.000.000	767.829.725.239	128%
2.	Lợi nhuận sau thuế:	18.000.000.000	10.121.802.052	56,2%

Căn cứ vào kết quả sản xuất kinh doanh năm 2018, căn cứ vào tình hình hoạt động kinh doanh thực tế của công ty, HĐQT công ty xin đưa ra chỉ tiêu cụ thể hoạt động trong năm 2019 như sau:

ĐVT: VNĐ

STT	Chỉ tiêu	Kế hoạch
1.	Doanh thu:	860.000.000.000
2.	Lợi nhuận sau thuế:	12.000.000.000

Kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét và biểu quyết thông qua./.

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN NAGAKAWA
T/M HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Nguyễn Đức Khải
CHỦ TỊCH HĐQT

TỜ TRÌNH

(V/v Phân phối lợi nhuận năm 2018)

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông - Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa;

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014;
- Căn cứ Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa;
- Căn cứ vào Báo cáo Tài chính hợp nhất đã được kiểm toán năm 2018 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa.

Hội đồng quản trị (HĐQT) Công ty cổ phần Tập đoàn Nagakawa kính trình Đại hội đồng cổ đông phương án phân phối lợi nhuận 2018 và phương thức chi trả cổ tức năm 2018 như sau:

I. PHƯƠNG ÁN PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN (Xác định trên kết quả kinh doanh Hợp nhất):

STT	Khoản mục	Năm 2018
1	Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ:	10.748.411.727
2	Chia cổ tức 7% vốn điều lệ	10.394.704.600
3	Thù lao HĐQT & BKS	347.624.273
3.1	Trả thù lao HĐQT 2% LNTT	278.099.418
3.2	Trả thù lao Ban kiểm soát 0,5% LNTT	69.524.855
4 = 1-2-3	Lợi nhuận để lại chưa phân phối	6.082.854

II. VỀ HÌNH THỨC CHI TRẢ CỔ TỨC:

1. Hình thức chi trả cổ tức:

- Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu: 7%

2. Phương án phát hành cổ phiếu trả cổ tức:

- Số lượng cổ phiếu phát hành thêm : 1.039.470
- Loại cổ phiếu phát hành : Cổ phiếu phổ thông
- Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 đồng/cổ phiếu



- Nguồn vốn phát hành : Từ lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ theo báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán năm 2018.
- Đối tượng phát hành : Cổ đông hiện hữu có tên trong danh sách tại ngày đăng ký cuối cùng chốt danh sách cổ đông hưởng quyền. Cổ phiếu quỹ sẽ không được thực hiện quyền.
- Mục đích phát hành : Chi trả cổ tức năm 2018 bằng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
- Tỷ lệ thực hiện : 7:1 (Tại ngày chốt danh sách cổ đông, cổ đông sở hữu 7 cổ phần sẽ được nhận thêm 01 cổ phần mới). Số cổ phiếu mới nhận được sẽ được làm tròn đến hàng đơn vị, phần lẻ thập phân (nếu có) sẽ hủy bỏ.

Ví dụ: Tại ngày chốt danh sách, cổ đông A sở hữu 160 cổ phiếu, theo tỷ lệ thực hiện quyền 7:1 (tương đương 7%), cổ đông A được nhận là $(160/7) \times 1 = 22,86$ cổ phiếu. Theo quy định về việc xử lý cổ phiếu lẻ thì ông A sẽ được nhận 22 cổ phiếu, 0,86 cổ phiếu lẻ sẽ bị hủy bỏ.
- Thời gian dự kiến phát hành : Dự kiến phát hành trong Quý III/2019.

III. ỦY QUYỀN CHO HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ SAU:

- Thực hiện các thủ tục cần thiết theo quy định của pháp luật để thực hiện việc chi trả cổ tức năm 2018;
- Thực hiện các thủ tục thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh với Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc trong vòng 30 ngày sau khi hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu;
- Thực hiện đăng ký lưu ký bổ sung tại Trung tâm lưu ký Chứng khoán Việt Nam, niêm yết bổ sung tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội đối với toàn bộ số lượng cổ phần phổ thông được phát hành theo phương án đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Kính trình đại hội thông qua./.

Nơi nhận:

- Cổ đông;
- HĐQT, BKS, BTGD;
- Lưu.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA
T/M HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



CHỦ TỊCH HĐQT

Nguyễn Đức Khả

TỜ TRÌNH

(V/v Thông qua thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát 2019)

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông - Công ty CP Tập đoàn Nagakawa;

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014;
- Căn cứ Nghị định số 60/2015/NĐ-CP ngày 26 tháng 06 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán;
- Căn cứ vào Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa.

Theo nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên năm 2018, thù lao sẽ trả cho Hội đồng quản trị không quá 2% và Ban kiểm soát không quá 0,5% lợi nhuận trước thuế của Công ty.

Căn cứ vào kết quả báo cáo tài chính kiểm toán năm 2018 và tình hình sản xuất kinh doanh thực tế năm 2018, sau khi thống nhất ý kiến, các thành viên HĐQT nhận thù lao 2% và BKS nhận thù lao 0,5% lợi nhuận trước thuế theo Nghị quyết ĐHĐCĐ năm 2018.

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa kính trình Đại hội đồng cổ đông thông qua đề xuất về mức thù lao cho các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa năm 2019 như sau:

- + Thù lao cho HĐQT: Không quá 2% Lợi nhuận trước thuế năm 2019
- + Thù lao cho BKS: Không quá 0,5% Lợi nhuận trước thuế năm 2019

Thù lao cho thành viên HĐQT và Ban Kiểm soát được trả vào cuối năm.

Kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét và biểu quyết thông qua./.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA
T/M HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**



CHỦ TỊCH HĐQT
Nguyễn Đức Khả

CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

---o0o---

Số: 05/2019/TT-ĐHĐCĐ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

---o0o---

Vĩnh Phúc, ngày 09 tháng 04 năm 2019

TỜ TRÌNH

(V/v Lựa chọn Công ty kiểm toán)

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông - Công ty CP Tập đoàn Nagakawa;

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014;
- Căn cứ Nghị định số 60/2015/NĐ-CP ngày 26 tháng 06 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán;
- Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa;

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa kính trình Đại hội đồng cổ đông phê duyệt danh sách các công ty kiểm toán để lựa chọn thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa như sau:

1. Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt.
2. Công ty TNHH KPMG Việt Nam
3. Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM

Kính đề nghị Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho Hội đồng quản trị đàm phán và lựa chọn một công ty kiểm toán thuộc danh sách trên để tiến hành soát xét Báo cáo tài chính bán niên (nửa năm) và kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa. Trường hợp danh sách các công ty kiểm toán được chấp thuận năm 2019 do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước công bố không có các công ty trên, kính trình Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho Hội đồng quản trị lựa chọn Công ty kiểm toán khác phù hợp.

Kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét và biểu quyết thông qua./.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA
T/M HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



CHỦ TỊCH HĐQT
Nguyễn Đức Khá